

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại thời điểm 31/12/2010

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÌ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN :	100		644,433,565,562	692,604,359,005
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		172,149,858,701	131,503,628,217
1./ Tiền	111	V.01	39,067,338,701	38,176,366,661
2./ Các khoản tương đương tiền	112		133,082,520,000	93,327,261,556
<u>II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn</u>	120	V.02	21,500,000,000	2,482,020,000
1./ Đầu tư ngắn hạn	121		21,500,000,000	2,482,020,000
2./ Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		211,059,863,346	258,373,871,710
1./ Phải thu của khách hàng	131		161,183,593,560	231,503,494,862
2./ Trả trước cho người bán	132		13,511,215,714	6,621,039,329
3./ Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4./ Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5./ Các khoản phải thu khác	135	V.03	36,365,054,072	20,249,337,519
6./ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140	V.04	236,167,538,600	293,983,147,804
1./ Hàng tồn kho	141		236,167,538,600	293,983,147,804
2./ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		3,556,304,915	6,261,691,274
1./ Chi phí trả trước ngắn hạn	151		656,600,803	567,003,732
2./ Thuế GTGT được khấu trừ	152		487,967,115	3,655,072,454
3./ Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4./ Tài sản ngắn hạn khác	158		2,411,736,997	2,039,615,088
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		530,518,291,984	448,511,024,186
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	210		30,154,961,865	38,517,569,443

1./ Phải thu dài hạn của khách hàng	211		23,431,429,182	25,570,998,043
2./ Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212		0	0
3./ Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4./ Phải thu dài hạn khác	218	V.07	6,723,532,683	12,946,571,400
5./ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		353,231,482,933	281,751,163,542
1./ Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	195,511,510,747	159,186,529,466
* Nguyên giá	222		376,789,543,704	339,367,678,283
* Giá trị hao mòn lũy kế	223		-181,278,032,957	(180,181,148,817)
2./ Tài sản cố định thuê Tài chính	224	V.09	0	0
* Nguyên giá	225		0	0
* Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3./ Tài sản cố định vô hình	227	V.10	27,569,343,081	33,225,873,508
* Nguyên giá	228		252,100,309,624	255,214,949,360
* Giá trị hao mòn lũy kế	229		-224,530,966,543	(221,989,075,852)
4./ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	130,150,629,105	89,338,760,568
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	64,080,513,545	47,797,241,312
* Nguyên giá	241		82,024,708,884	65,217,193,513
* Giá trị hao mòn lũy kế	242		-17,944,195,339	(17,419,952,201)
IV. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	250		68,213,695,692	67,463,695,692
1./ Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2./ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		51,857,713,927	51,857,713,927
3./ Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	21,168,489,294	20,418,489,294
4./ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-4,812,507,529	-4,812,507,529
V. Tài sản dài hạn khác	260		14,837,637,949	12,981,354,197
1./ Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7,912,119,239	8,012,805,171
2./ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	325,072,313	325,072,313
3./ Tài sản dài hạn khác	268		6,600,446,397	4,643,476,713
Tổng cộng tài sản	270		1,174,951,857,546	1,141,115,383,191

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ		SỐ CUỐI QUÎ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		678,709,892,804	669,529,164,833
I. Nợ ngắn hạn	310		140,886,315,695	185,438,128,171
1./ Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	78,454,056,372	78,511,803,605

2./ Phải trả cho người bán	312		7,324,753,119	45,654,506,995
3./ Người mua trả tiền trước	313		3,299,739,511	3,045,718,926
4./ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9,243,474,624	6,286,185,485
5./ Phải trả người lao động	315		1,335,945,571	8,359,678,749
6./ Chi phí phải trả	316	V.17	18,314,659,483	18,743,234,081
7./ Phải trả nội bộ	317		0	0
8./ Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9./ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	19,326,796,963	19,039,505,041
10./ Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		830,841,171	0
11/ Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		2,756,048,881	5,797,495,289
II. Nợ dài hạn	330		537,823,577,109	484,091,036,662
1./ Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2./ Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3./ Phải trả dài hạn khác	333		85,558,706,160	99,618,334,449
4./ Vay và nợ dài hạn	334	V.20	119,194,199,303	92,335,449,568
5./ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6./ Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,998,783,275	2,046,089,227
7./ Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8/ Doanh thu chưa thực hiện	338		331,071,888,371	290,091,163,418
9/ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		496,241,964,742	471,586,218,358
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	496,241,964,742	471,586,218,358
1./ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
2./ Thặng dư vốn cổ phần	412		210,352,860,000	210,352,860,000
3./ Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4./ Cổ phiếu Quỹ	414		0	0
5./ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6./ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7./ Quỹ đầu tư phát triển	417		51,100,151,798	51,100,151,798
8./ Quỹ dự phòng tài chính	418		11,102,440,372	10,801,178,723
9./ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10./ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		103,686,512,572	79,332,027,837
11./ Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12/ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0

1./ Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	V.23	0	0
2./ Nguồn kinh phí	432		0	0
3./ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		1,174,951,857,546	1,141,115,383,191

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	296,113,464,949	164,083,106,720
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		533,354	3,630,109
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		296,112,931,595	164,079,476,611
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	241,046,641,868	127,474,984,444
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		55,066,289,727	36,604,492,167
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5,452,652,244	7,723,382,854
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	7,896,369,107	4,779,926,174
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5,733,767,890	3,431,165,896
8. Chi phí bán hàng	24		13,555,800,820	11,390,694,600
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,847,878,340	5,684,925,695
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [=20+(21-22)-(24+25)]	30		32,218,893,704	22,472,328,552
11. Thu nhập khác	31		21,914,194,058	281,151,510
12. Chi phí khác	32		22,164,308,125	72,033,114
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		-250,114,067	209,118,396
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		31,968,779,637	22,681,446,948
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	7,614,294,902	4,189,592,542
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	0	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= 50 - 51 - 52)	60		24,354,484,735	18,491,854,406
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,030	1,541

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư.
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông lâm thủy hải sản; nhập khẩu nguyên liệu vật tư, máy móc thiết bị, vật liệu xây dựng...; Dịch vụ, nhà hàng khách sạn, du lịch; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, SX và mua bán thuốc lá điếu; Dịch vụ phục vụ các doanh nghiệp; kinh doanh cho thuê kho xưởng, nhà, căn hộ chung cư, gia công quần áo kimono xuất khẩu; Thi công xây dựng các công trình; sản xuất và gia công khung kéo thép, các sản phẩm cơ khí; Dịch vụ thể dục thể thao, vận chuyển hàng hoá; kinh doanh vật tư phục vụ nuôi trồng thủy sản, trồng rừng...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/10/2009 đến ngày 30/09/2010
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Theo nguyên tắc số phát sinh
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá;; hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Đơn vị không lập dự phòng cho các khoản đầu tư này

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số thực tế phát sinh khi có đủ điều kiện theo chuẩn mực số 16" Chi phí đi vay"
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh hoàn thành có chứng từ đầy đủ
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 11 " Hợp nhất kinh doanh"

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không phát sinh

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Được ghi nhận trên cơ sở TSCĐ được đánh giá lại để xác định giá trị cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là số chênh lệch theo tỷ giá thực tế tại thời điểm ghi nhận
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lãi từ các hoạt động của doanh nghiệp (-) trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hành

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"; Các khoản nhận trước của khách hàng không phải là doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: ăn cứ vào giá trị nghiệm thu, khối lượng từng đợt và giá trị quyết toán, kiểm toán từng công trình

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Số liệu trên báo cáo cáo tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	8,038,234,076	5,146,208,968
- Tiền gửi ngân hàng	31,029,104,625	33,030,157,693
- Tiền đang chuyển		
Cộng	39,067,338,701	38,176,366,661

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Khối lượng	Giá trị	Khối lượng	Giá trị
- Tiền gửi có kỳ hạn		1,500,000,000		0
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác	20,000,000,000			2,482,020,000
+ Cho Cty Tanimedi vay		-		500,000,000
+ Cho Cty Taniglass vay		-		1,982,020,000
+ Cty CP Chứng Khoán Chợ Lớn	20,000,000,000			-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư: Giảm các khoản cho vay do đến hạn trả				
Loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Cộng các khoản đầu tư tài chính NH:		21,500,000,000		2,482,020,000

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0
- Phải thu khác:	36,365,054,072	20,249,337,519
* Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
* Phải thu người lao động		
* Phải thu khác:	36,365,054,072	20,249,337,519
Cộng	36,365,054,072	20,249,337,519

4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi trên đường	0	7,247,221,931
- Nguyên liệu, vật liệu	730,632,089	862,610,822
- Công cụ, dụng cụ	286,296,836	234,794,244
- Chi phí SX, KD dở dang	130,181,190,985	177,582,538,325
- Thành phẩm	2,399,269,491	3,940,348,427
- Hàng hóa	23,487,650,880	25,099,914,299
- Hàng gửi đi bán	0	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	-
- Hàng hóa bất động sản	79,082,498,319	79,015,719,756
Cộng giá gốc hàng tồn kho	236,167,538,600	293,983,147,804

- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả cho các khoản nợ phải trả:
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

5- Các khoản thuế phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT đầu ra của SP,HH,Dvụ nộp thừa	0	0
- Thuế GTGT Đ.Ra hàng nhập khẩu nộp thừa	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	0	0
- Thuế TNDN nộp thừa nộp thừa	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	0	0
- Các loại thuế khác nộp thừa	0	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	0	0
Cộng	0	0
6- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0
7- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác	6,723,532,683	12,946,571,400
Cộng	6,723,532,683	12,946,571,400

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	199,124,641,666	13,297,405,775	22,184,583,990	5,217,769,517	2,790,942,551	96,752,334,784	339,367,678,283
- Mua trong kỳ	0	3,433,593,326	1,038,249,383	34,818,182	0	10,850,000	4,517,510,891
- Đầu tư XDGB hoàn thành	60,259,403,273	0	0	0	42,545,455	85,899,300	60,387,848,028
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	292,496,093	154,584,126	443,968,174	0	205,822,922	1,096,871,315
- Giảm khác	19,190,755,917	5,460,450,437	1,735,415,829	0	0	0	26,386,622,183
Số dư cuối kỳ	240,193,289,022	10,978,052,571	21,332,833,418	4,808,619,525	2,833,488,006	96,643,261,162	376,789,543,704
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	87,566,987,519	7,878,286,141	14,789,965,167	4,020,152,695	1,667,288,324	64,258,468,971	180,181,148,817
- Khấu hao trong kỳ	5,166,655,033	300,926,897	596,897,471	127,763,464	86,983,658	2,507,780,531	8,787,007,054
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	89,689,634	12,882,011	83,657,222	0	37,671,616	223,900,483
- Giảm khác	4,742,198,874	2,026,857,111	697,166,446	0	0	0	7,466,222,431
Số dư cuối kỳ	87,991,443,678	6,062,666,293	14,676,814,181	4,064,258,937	1,754,271,982	66,728,577,886	181,278,032,957
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0	0	
- Tại ngày đầu kỳ	111,557,654,147	5,419,119,634	7,394,618,823	1,197,616,822	1,123,654,227	32,493,865,813	159,186,529,466
- Tại ngày cuối kỳ	151,261,437,835	4,915,386,278	6,656,019,237	744,360,588	1,079,216,024	29,914,683,276	195,511,510,747

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						

Số dư đầu kỳ	5,268,414,973	0	0	87,450,000	249,859,084,387	255,214,949,360
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	3,048,414,973	0	0	0	66,224,763	3,114,639,736
Số dư cuối kỳ	2,220,000,000	0	0	87,450,000	249,792,859,624	252,100,309,624
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,310,211,864	0	0	68,502,500	220,610,361,488	221,989,075,852
- Khấu hao trong kỳ	44,971,278	0	0	4,372,500	3,182,003,558	3,231,347,336
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	689,456,645	0	0	0	0	689,456,645
Số dư cuối kỳ	665,726,497	0	0	72,875,000	223,792,365,046	224,530,966,543
Giá trị còn lại của TSCĐVH	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu kỳ	3,958,203,109	0	0	18,947,500	29,248,722,899	33,225,873,508
- Tại ngày cuối kỳ	1,554,273,503	0	0	14,575,000	26,000,494,578	27,569,343,081

0

-

-

-

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04TSCĐ vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cuối kỳ	Đầu kỳ
130,150,629,105	89,338,760,568

- -

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Công trình XD CB KCN Đông Thạnh HM	441,446,364	441,446,364
+ Công trình Dự án TTTM Chợ Tân Bình	346,625,029	346,625,029
+ Công trình TTTM Ngã Tư Ga	1,469,786,958	1,460,696,049
+ Công trình 201-203 Lý Thường Kiệt	-	-
+ TANIHOLEL (261 Hoàng Văn Thụ)	475,593,454	475,593,454
+ TTVH - CLB Ao Đồi (Khu Trung Tâm Dân Cư 6)	10,811,181	10,811,181
+ Trang trại Long An	301,752,727	301,752,727
+ CN Long An	1,099,427,296	1,099,427,296
+ Ban sản xuất phụ Long An	91,955,515	89,494,873
+ KCN Tân Bình	13,747,355,039	1,492,280,067
+ KCN Mở rộng	110,710,189,465	22,296,197,400
+Trường PTTH Sơn Kỳ	-	34,964,532,538
+Tanioffice Tây Thạnh	-	25,095,194,441
+Nhà Văn phòng KCN Tân Bình	-	700,519,714
+Tanioffice Lê Trọng Tấn	-	129,798,726
+ Kho xưởng cho thuê KCN mở rộng	272,853,395	272,853,395
+ Công trình nhà máy xử lý nước thải GĐ 2	180,046,565	161,537,314
+ Khu nhà ở cho người lao động	1,002,786,117	

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	65,217,193,513	16,807,515,371	-	82,024,708,884
- Quyền sử dụng đất	38,755,428,479	2,358,958,328	-	41,114,386,807
- Nhà	26,461,765,034	13,674,105,034	-	40,135,870,068
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	774,452,009	-	774,452,009
Giá trị hao mòn lũy kế	17,419,952,201	524,243,138	-	17,944,195,339
- Quyền sử dụng đất	1,368,478,924	320,338,526	-	1,688,817,450
- Nhà	16,051,473,277	198,050,618	-	16,249,523,895
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	5,853,994		5,853,994
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	47,797,241,312	-		64,080,513,545
- Quyền sử dụng đất	37,386,949,555	-	-	39,425,569,357
- Nhà	10,410,291,757	-	-	23,886,346,173
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	768,598,015

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-
-

13- Đầu tư tài chính dài hạn		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
b/	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	51,857,713,927		51,857,713,927	
	- Công ty Chứng Khoán Chợ Lớn	3,600,000	30,657,375,424	3,600,000	30,657,375,424
	- Công ty Mimoza xanh	-	5,730,314,541	-	5,730,314,541
	- Cty CP Kiểng Tân Bình	1,467,466	7,025,527,048	1,467,466	7,025,527,048
	- Công ty CP Tanicons	570,000	8,444,496,914	570,000	8,444,496,914
	Lý do thay đổi từng khoản đầu tư				
	Cổ phần hoá Công ty Tanicons, Công ty Tanimex trở thành công ty liên kết với	47,5% vốn điều lệ			
	+ Về số lượng (đối vớ cổ phiếu)				
	+ Về giá trị				
c/	Đầu tư dài hạn	21,168,489,294		20,418,489,294	
	- Đầu tư cổ phiếu	21,168,489,294		20,418,489,294	
	+ Eximbank	21,458	76,263,680	17,882	76,263,680
	+ Sài Gòn Công Thương Ngân Hàng	467,610	4,669,841,614	467,610	4,669,841,614
	+ PNJ	14,500	594,500,000	14,500	594,500,000
	+ STB	37,368	807,884,000	33,216	807,884,000
	+ Lương THực Nam Trung Bộ	60,000	2,020,000,000	60,000	2,020,000,000
	+ Quỹ Tăng Trưởng Việt Long	1,000,000	10,000,000,000	1,000,000	10,000,000,000
	+ Cty CP Thực Phẩm Cholimex	200,000	3,000,000,000	150,000	2,250,000,000
		-	-	-	-
*	Lý do thay đổi:				
	- CP Eximbank				
	+ Về số lượng: tăng 3.576 CP				
	+ Về giá trị: Tăng 0 đ				
	Lý do thay đổi: Chia cổ phiếu thưởng				
	- CP STB:				
	+ Về số lượng: Tăng 4.152 CP				
	+ Về giá trị: Tăng 0 đ				
	Lý do thay đổi: Chia cổ tức bằng cổ phiếu				
	- CP cty Thực Phẩm Cholimex				
	+ Về số lượng: tăng 50.000 CP				
	+ Về giá trị: tăng 750.000.000đ				
	Lý do thay đổi: Mua thêm cổ phiếu phát hành				
Cộng đầu tư dài hạn khác		73,026,203,221		72,276,203,221	
14- Chi phí trả trước dài hạn		7,912,119,239		8,012,805,171	
15- Vay và nợ ngắn hạn		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	- Vay ngắn hạn	65,842,890,372		60,728,915,605	
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	12,611,166,000		17,782,888,000	
Cộng		78,454,056,372		78,511,803,605	
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Cuối kỳ		Đầu kỳ	

- Thuế GTGT đầu ra	3,278,731,071	829,479,063
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	118,730,703	29,675,910
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	1,822,832,850	269,370,441
- Thuế TNDN	2,993,604,687	4,845,299,079
- Thuế thu nhập cá nhân	1,026,102,213	282,169,412
- Thuế tài nguyên	1,430,100	27,278,580
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	0	-
- Các loại thuế khác	0	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,043,000	2,913,000
Cộng	9,243,474,624	6,286,185,485
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí duy tu hạ tầng	15,149,185,855	14,924,380,492
- Chi phí thuê đất	2,534,939,665	2,552,302,267
- Trích chi phí Cống thoát nước Ấp Mới	193,750,286	193,750,286
- Chi phí khác	436,783,677	1,072,801,036
Cộng	18,314,659,483	18,743,234,081
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19,326,796,963	19,039,505,041
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ	758,420,089	583,550,183
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16,916,070,000	16,961,870,000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,652,306,874	1,494,084,858
Cộng	19,326,796,963	19,039,505,041
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0
20- Vay và nợ dài hạn		
a- Vay dài hạn	119,194,199,303	92,335,449,568
- Vay ngân hàng	119,194,199,303	92,335,449,568
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành	0	0
b- Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	119,194,199,303	92,335,449,568

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	7	8	9	10	11
Số dư đầu kỳ trước	120,000,000,000	210,352,860,000	38,975,605,299	8,142,742,034	226,196,555	43,707,030,579	421,404,434,467
-Tăng vốn trong năm trước			12,124,546,499	3,031,136,875	700,000,000	75,537,088,401	91,392,771,775
- Lãi trong năm trước							-
- Tăng khác						7,667,914,296	7,667,914,296
- Giảm vốn trong năm trước					-		-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác				372,700,186	926,196,555	47,580,005,439	48,878,902,180
Số dư cuối kỳ trước - Số dư đầu kỳ này	120,000,000,000	210,352,860,000	51,100,151,798	10,801,178,723	-	79,332,027,837	471,586,218,358
- Tăng vốn trong kỳ này						24,354,484,735	24,354,484,735
- Lãi trong kỳ này							-
- Tăng khác				301,261,649			301,261,649
- Giảm vốn trong kỳ này					-		-
- Lỗ trong kỳ này							-
- Giảm khác				-			-
Số dư cuối kỳ này	120,000,000,000	210,352,860,000	51,100,151,798	11,102,440,372	-	103,686,512,572	496,241,964,742

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của nhà nước	23,110,010,000	23,110,010,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	96,889,990,000	96,889,990,000
Cộng	120,000,000,000	120,000,000,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		0
* Số lượng cổ phiếu quỹ	0	0
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120,000,000,000	100,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	20,000,000,000	20,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi, lợi nhuận đã chia	0	0
d- Cổ tức	0	0
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :	0	0
đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000
e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	51,100,151,798	51,100,151,798
- Quỹ dự phòng tài chính	11,102,440,372	10,801,178,723
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

-
-
-

23- Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-------------------------------	----------------	---------------

24.1- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

24.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 - 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD (Đơn vị tính)

	Quý 1/2011	Quý 1/2010
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	296,113,464,949	164,083,106,720
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	281,263,473,581	142,816,979,824
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	14,849,991,368	12,470,179,536
+ Doanh thu HĐ XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	-	8,795,947,360
+ Doanh thu của HĐ XD được ghi nhận trong kỳ	-	-

+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo	-	-
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	533,354	3,630,109
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ hàng bán bị trả lại	533,354	3,630,109
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	296,112,931,595	164,079,476,611
Trong đó		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	281,262,940,227	142,813,349,715
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	14,849,991,368	17,988,852,772
28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	241,062,699,705	127,474,984,444
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	227,747,102,049	110,042,846,304
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	7,470,671,780	9,234,698,508
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5,844,925,876	8,197,439,632
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	241,062,699,705	127,474,984,444
29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã 21)	Quý 1/2011	Quý 1/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,940,976,672	4,772,005,814
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	827,500,000	216,700,943
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	304,397,163	32,962,989
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	1,379,778,409	1,612,440,982
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1,089,272,126

Cộng	#REF!	7,723,382,854
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 1/2011	Quý 1/2010
- Lãi tiền vay	5,733,767,890	3,457,749,229
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	10,512,863	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,065,692,015	1,088,939,315
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	86,396,339	233,237,630
Cộng	#REF!	4,779,926,174
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 1/2011	Quý 1/2010
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,614,294,902	4,189,592,542
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7,614,294,902	4,189,592,542
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (mã số 52)	Quý 1/2011	Quý 1/2010
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (Chi phí bán hàng + CP QLDN)	Quý 1/2011	Quý 1/2010
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	1,941,112,907	2,957,013,524
- Chi phí nhân công	15,908,100,796	14,123,016,624
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,980,956,634	2,476,026,405
- Chi Phí dịch vụ mua ngoài	7,476,268,812	6,439,061,213
- Chi phí khác bằng tiền	4,942,037,954	3,359,075,426

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:)**34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển**

tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Quý 1/2011

Quý 1/2010

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp**hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính**

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh**khác trong kỳ báo cáo**

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - + Tổng giá trị mua -
 - + Tổng giá trị thanh lý -
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền -
- + Tổng giá trị mua -
- + Tổng giá trị thanh lý -
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý -
- + Công ty Phát Triển Hạ Tầng KCN Tây Ninh

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng chưa được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		277,952,797,348	484,124,219,896
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(70,986,875,825)	(320,518,466,698)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22,082,410,016)	(51,694,718,625)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6,004,998,333)	(10,352,550,708)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(9,051,444,190)	(13,159,597,600)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		486,617,945,604	755,219,586,750
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(469,373,305,922)	(849,151,456,273)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		187,071,708,666	(5,532,983,258)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(19,308,870,424)	(122,715,550,303)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		307,650,000	2,021,369,048
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26,757,487,400)	(32,680,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,049,218,000	65,730,690,950
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(750,000,000)	(6,133,050,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		622,468,493	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,981,361,439	32,061,037,260
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-38,855,659,892	(61,715,503,045)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN công ty	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11,972,941,923	240,911,118,754

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(96,555,735,013)	(153,345,615,932)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22,987,025,200)	(1,338,440,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(107,569,818,290)	86,227,062,622
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		40,646,230,484	18,978,576,319
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		131,503,628,217	43,391,787,756
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(22,640,162)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		172,149,858,701	62,347,723,913